

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bản án số: 82/2025/DS-ST

Ngày 22-8-2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Cường.

2. Ông Tô Văn Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Duy Long - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy An – Kiểm sát viên.

Ngày 22/8/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 182/2025/TLST-DS ngày 11/4/2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2025/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị N sinh năm 1984; thường trú: Xóm A, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (nay là xóm A, xã X, tỉnh Ninh Bình).

Người đại diện hợp pháp: Bà Lưu Phương T, sinh năm 1984 và/hoặc ông Trần Minh T1, sinh năm 1985; cùng địa chỉ liên hệ: Số B N, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số B đường N, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Đỗ Minh H, sinh năm 1988; địa chỉ: E đường A, khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là số E đường A, khu phố B, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh). Vắng mặt.

- Người làm chứng:

1/ Công ty TNHH B1; trụ sở: Thửa số 380, bản đồ 25, Lô B, Đường số D, KCN T, xã Đ, tỉnh Tây Ninh. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2/ Công ty TNHH M; trụ sở: Số A D T, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh. Có yêu cầu giả quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đỗ Thị N và người đại diện hợp pháp của bà N trình bày: Do có mối quan hệ quen biết nhau từ trước và đang cần số vốn kinh doanh nên ông Đỗ Minh H có hỏi vay tiền bà Đỗ Thị N. Bà N đã chuyển tiền cho ông H vay qua số tài khoản ông H cung cấp 026966140001 mở tại Ngân hàng TMCP B2 (LPB). Cụ thể: Ngày 09/12/2022, bà N chuyển cho ông H vay số tiền 1.307.499.998 đồng với 03 lần chuyển tiền, cụ thể: Lần 1: 499.999.999 đồng; Lần 2: 499.999.999 đồng; Lần 3: 307.500.000 đồng. Ngày 14/3/2023, bà N chuyển cho ông H vay số tiền 220.000.000 đồng. Tổng số tiền bà N đã chuyển cho ông H vay là 1.527.499.998 đồng. Bà N đã nhiều lần liên hệ yêu cầu ông H thanh toán nhưng ông H cố tình lảng tránh, không trả tiền cho bà N. Việc ông H không thanh toán số tiền vay đã xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà N. Vì vậy, bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đỗ Minh H phải trả cho bà Đỗ Thị N số tiền đã vay là 1.527.499.998 đồng.

Ngoài ra, bà N còn cho ông H vay tiền nhiều lần khác nên ngày 20/02/2025, bà N và ông H đã ký với nhau Biên bản xác nhận công nợ và cam kết trả nợ với nội dung ông H phải trả cho bà N số tiền 5.799.241.823 đồng. Biên bản xác nhận công nợ đã lập trước khi bà N khởi kiện nhưng do không tìm thấy nên bà N khởi kiện yêu cầu ông H trả tiền dựa vào các lần chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng. Tại phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ bà N đã tìm thấy biên bản xác nhận công nợ nên giao nộp cho Tòa án làm căn cứ giải quyết vụ án. Tuy số tiền nợ mà hai bên xác nhận là 5.799.241.823 đồng, có thỏa thuận trả gốc mỗi tháng 200.000.000 đồng và tiền lãi suất là 8%/năm. Nhưng đến thời hạn ngày 01/3/2025 ông H không thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Việc ông H không thực hiện nghĩa vụ thanh toán là vi phạm nghĩa vụ nên bà N được quyền khởi kiện buộc ông H phải trả tiền. Đồng thời, bà N xác định yêu cầu khởi kiện như sau: Tổng số tiền nợ hai bên xác nhận là 5.799.241.823 đồng nhưng bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ban đầu, xác định chỉ yêu cầu ông H phải có trách nhiệm trả lại cho bà N số tiền 1.527.499.998 đồng, không yêu cầu tính lãi. Bà N xác định không yêu cầu ông H phải trả số tiền còn lại là 4.271.741.825 đồng và cam kết sẽ không khởi kiện yêu cầu ông H phải thanh toán số tiền 4.271.741.825 đồng và lãi suất đối với số tiền này.

Quá trình giải quyết vụ án ông Đỗ Minh H trình bày: Ông Đỗ Minh H khẳng định không có quan hệ vay tài sản giữa ông với bà N. Giữa ông và bà N không có bất kỳ hợp đồng vay tài sản nào dưới hình thức văn bản hoặc thỏa thuận miệng, không có giấy tay, không có biên nhận nào thể hiện ông có vay tiền bà N, bà N không cung cấp được cho Tòa án các chứng cứ quan trọng thể hiện là có cho ông vay tiền. Như vậy, căn cứ vào Điều 93, điểm b khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, căn cứ vào các quy định này có thể nhận thấy bà N chưa đủ điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật. Yêu cầu khởi kiện của bà N là không có căn cứ pháp lý, ông đề nghị nguyên đơn cung cấp chứng cứ nào thể hiện là ông vay tiền của nguyên đơn, nếu nguyên đơn

không có bất cứ tài liệu giấy tờ, văn bản nào thể hiện ông vay tiền của nguyên đơn thì ông đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/6/2025 ông H trình bày: Số tài khoản Ngân hàng 026966140001 là tài khoản của ông. Bà N là người chuyển tiền vào số tài khoản ngân hàng của ông đúng như sao kê ngân hàng mà bà N đã cung cấp trong hồ sơ. Tuy nhiên, ông H xác định ông không vay tiền của bà N nên số tiền 307.500.000 đồng (thời gian giao dịch 08:19AM), số tiền 499.999.999 đồng (thời gian giao dịch 08:18AM) và số tiền 499.999.999 đồng (thời gian giao dịch 08:17AM) ngày 09/12/2022 không phải là tiền vay của ông với bà N. Toàn bộ số tiền kể trên là tiền hoa hồng mà bà N chi trả cho ông theo hợp đồng mua bán 02 máy sóng (một máy cũ ở C và một máy mới ở Long An, có 02 hợp đồng mua bán riêng), tương ứng với Hai hóa đơn giá trị gia tăng số 386 ngày 14/3/2023 và Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000056 ngày 22/11/2022. Hóa đơn giá trị gia tăng số 386 ngày 14/3/2023 có giá trị hợp đồng là 1.760.000.000 đồng và Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000056 ngày 22/11/2022 có giá trị hợp đồng là 16.200.000.000 đồng. Hợp đồng tương ứng với Hóa đơn ngày 14/3/2023 thì bên bán là Công ty TNHH B1 (Công ty B1) còn bên mua là Công ty TNHH M (gọi tắt là Công ty M). Hợp đồng tương ứng với Hóa đơn ngày 22/11/2022 thì bên bán là Công ty M, còn bên mua là Công ty B1. Tiền hoa hồng không nằm trong thỏa thuận của các hợp đồng mua bán mà được thỏa thuận bằng miệng giữa ông và bà N. Bà N là người trả tiền hoa hồng cho ông (bằng các lần chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của ông). Ông không nhớ hai bên đã thỏa thuận chi tiền hoa hồng tương ứng với bao nhiêu phần trăm giá trị hợp đồng, dù Công ty M là bên bán hay bên mua thì bà N cũng là người trả hoa hồng cho ông. Việc chi hoa hồng là thỏa thuận bằng miệng nên ông không cung cấp cho Tòa án được. Thời điểm giao dịch các hợp đồng mua bán thì ông H là Giám đốc - là người đại diện theo pháp luật của Công ty B1. Còn bà N là Giám đốc - là người đại diện theo pháp luật của Công ty M. Giao dịch mua bán thì ông và bà N đại diện cho công ty để thực hiện. Còn thỏa thuận về hoa hồng thì thỏa thuận riêng giữa ông và bà N. Tổng số tiền ông nhận chuyển khoản từ bà N vào ngày 09/12/2022 là tiền hoa hồng của hợp đồng mua bán tương ứng với Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000056 ngày 22/11/2022 có giá trị hợp đồng là 16.200.000.000 đồng. Còn lần chuyển khoản vào ngày 14/3/2023 là tiền hoa hồng của hợp đồng mua bán tương ứng với Hóa đơn giá trị gia tăng số 386 ngày 14/3/2023. Bà N chuyển khoản cho ông nhiều lần như vậy theo ông là do hạn mức chuyển tiền qua ngân hàng của bà N. Việc chi trả tiền hoa hồng là tự nguyện của hai bên, không phải là điều kiện ràng buộc, bắt buộc trong các hợp đồng mua bán, cũng không ảnh hưởng đến quyền lợi của hai công ty. Do bà N chuyển khoản cho ông rất nhiều lần nên khi bà N chuyển khoản ngày 14/3/2023 lại ghi “NHUNG CK CHO HAI VAY” thì ông không biết nên không có phản hồi gì đối với nội dung chuyển khoản của bà N. Toàn bộ số tiền ông nhận từ bà N là tài sản riêng của ông không liên quan gì đến tài sản chung của vợ chồng. Trường hợp Tòa án giải quyết bất lợi, cho rằng ông phải có nghĩa vụ gì với bà N thì cũng là trách nhiệm của cá nhân ông.

Người làm chứng Công ty TNHH B1 (gọi tắt là Công ty B1) trình bày: Công ty B1 không có bất kỳ liên quan nào đến các vấn đề mà bà Đỗ Thị N khởi kiện. Hiện tại, Công ty đã thay đổi người đại diện theo pháp luật và người đại diện hiện tại không liên quan đến bất kỳ giao dịch, thỏa thuận hay tranh chấp nào giữa bà N và các bên liên quan. Do đó, Công ty B1 không có trách nhiệm tham gia hoặc chịu trách nhiệm pháp lý trong vụ việc khởi kiện.

Người làm chứng Công ty TNHH M (gọi tắt là Công ty M) trình bày: Bà Đỗ Thị N là người đại diện theo pháp luật của Công ty M. Ngày 15/7/2022 Công ty M ký hợp đồng với Công ty B1, theo nội dung hợp đồng Công ty M B đồng ý bán và bên Công ty B1 đồng ý mua các sản phẩm (được liệt kê trong hóa đơn số 00000056) với giá 16.200.000.000 đồng. Ngày 24/10/2022, hai bên tiến hành ký kết Phụ lục hợp đồng số 01. Thực hiện hợp đồng Công ty M đã bàn giao hàng hóa cho bên mua và xuất hóa đơn số 00000056 cho Công ty B1. Ngày 14/3/2023, hai bên đã tiến hành nghiệm thu hàng hóa. Công ty B1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, họ mới thanh toán cho Công ty M số tiền 12.857.500.000 đồng. Số tiền nợ còn lại là 3.342.500.000 đồng. Đến nay Công ty B1 vẫn chưa thanh toán. Việc ký kết các hợp đồng mua bán giữa hai công ty là do bà Đỗ Thị N giám đốc Công ty M làm việc đàm phán trực tiếp với ông Đỗ Minh H, giám đốc Công ty B1. Sau khi giao dịch mua bán thành công thì bên mua Công ty B1 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty M bằng cách chuyển tiền thanh toán vào tài khoản Công ty M B, cá nhân bà N không có liên quan, và chưa bao giờ cá nhân bà N nhận trực tiếp tiền thanh toán từ bên mua hàng là Công ty B1. Trong quá trình đàm phán, ký kết các hợp đồng hoàn toàn không có bất kỳ sự thỏa thuận nào về việc chi hoa hồng cho ông H (từ trước đến nay Công ty M cũng chưa có bất kỳ chính sách nào về việc chi hoa hồng). Bởi mọi việc là do giám đốc hai bên (Bà Đỗ Thị N và ông Đỗ Minh H) trực tiếp thực hiện, thỏa thuận giá cả và ký kết hợp đồng với tư cách người đại diện của pháp nhân. Công ty M khẳng định số tiền 1.527.499.998 đồng bà N chuyển cho ông H là số tiền cá nhân bà N cho ông H vay không có sự liên quan nào đến Công ty M cũng như Công ty B1. Số tiền này là tiền cá nhân bà N cho ông H vay, không nằm trong các hợp đồng mua bán mà phía bị đơn cung cấp. Trước yêu cầu khởi kiện của Đỗ Thị N đối với ông Đỗ Minh H về việc yêu cầu thanh toán tiền đã cho vay, Công ty M khẳng định đây là số tiền của riêng cá nhân bà N, không liên quan đến Công ty M. Đối với các tài liệu phía bị đơn cung cấp, Công ty M khẳng định Công ty M hoàn toàn không liên quan đến khoản tiền mà cá nhân bà N đã cho ông H vay.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà T và ông T1 có đơn xin vắng mặt. Những người làm chứng Công ty B1 và Công ty M có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn ông Đỗ Minh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, đồng thời có đơn xin hoãn phiên tòa nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh có lý do hợp pháp nên không có căn cứ xem

xét. Vì vậy, căn cứ các Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là đúng quy định. Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Đỗ Minh H, sinh năm 1988; địa chỉ: Số E đường A, khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường D, Thành phố Hồ Chí Minh) phải trả số tiền đã vay là 1.527.499.998 đồng. Do đó, căn cứ Điều 466 Bộ luật Dân sự Tòa án xác định đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh được quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đối với ý kiến của bị đơn cho rằng nguyên đơn không có quyền khởi kiện vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn trong vụ án này vì không phát sinh quyền khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự. Xét thấy, nguyên đơn và bị đơn có tồn tại giao dịch chuyển tiền qua tài khoản ngân hàng, trong đó có giao dịch ghi nội dung “cho vay”, hơn nữa tại phiên họp nguyên đơn đã cung cấp tài liệu, chứng cứ là biên bản xác nhận nợ. Việc xác định tính chất pháp lý của hợp đồng có hay không làm phát sinh quyền khởi kiện của nguyên đơn sẽ được Tòa án xem xét trong quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không đình chỉ giải quyết vụ án yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo ý kiến của bị đơn.

[1.2] Đối với yêu cầu hoãn phiên tòa của ông Đỗ Minh H: Xét thấy, ông H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa vào các ngày 12/8/2025 và ngày 22/8/2025. Trước khi mở phiên tòa ngày 22/8/2025, ông H nộp đơn xin hoãn phiên tòa vì lý do đang đi công tác xa nên không thể tham gia phiên tòa. Xét thấy, ông H chỉ nộp đơn nhưng không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh ông đang đi công tác ở xa không có điều kiện để tham gia phiên tòa, là sự kiện bất khả kháng để Hội đồng xét xử xem xét nên yêu cầu của ông H không được Tòa án chấp nhận theo khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Lưu Phương T và ông Trần Minh T1 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Quá trình giải quyết vụ án Công ty TNHH B1 (viết tắt là Công ty B1) và Công ty TNHH M (viết tắt là Công ty M) xác định không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì trong việc giải quyết tranh chấp giữa bà N và ông H. Đồng thời đều có yêu cầu vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào các Điều 227, 228, 229, 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng: Bà N đã chuyển tiền cho ông H qua số tài khoản ngân hàng B3 mở tại Ngân hàng TMCP B2 (LPB): Ngày 09/12/2022, bà N chuyển cho ông H 03 lần, cụ thể: Lần 1 chuyển số tiền 499.999.999 đồng; Lần 2 chuyển số tiền 499.999.999 đồng; Lần 3 chuyển số tiền 307.500.000 đồng. Ngày 14/3/2023, bà N chuyển cho ông H số

tiền 220.000.000 đồng. Tổng số tiền bà N đã chuyển cho ông H là 1.527.499.998 đồng.

[3] Quá trình giải quyết vụ án ông H xác định số tiền đã nhận từ bà N là tiền hoa hồng xuất phát từ hợp đồng giao dịch của hai Công ty B1 và Công ty M. Trong hai hợp đồng này, kể cả là bên bán hay bên mua thì bà N đều là người chi tiền hoa hồng. Việc chi hoa hồng là thỏa thuận cá nhân, không liên quan đến hai công ty và không phải là thỏa thuận bắt buộc của các hợp đồng. Tại thời điểm giao dịch thì ông H và bà N là người đại diện theo pháp luật của hai công ty. Công ty B1 xác định số tiền ông H đã nhận của bà N là tiền hoa hồng và không có ảnh hưởng gì đến công ty nhưng không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh. Công ty M xác định giao dịch với Công ty B1 nhưng xác định không có thỏa thuận hoa hồng nào cả, không liên quan đến số tiền giữa bà N đang tranh chấp.

[4] Ông H không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào chứng minh số tiền này là tiền hoa hồng. Trong khi đó, lần chuyển tiền ngày 14/3/2023 với số tiền 220.000.000 đồng có nội dung chuyển ghi “NHUNG CK CHO HAI VAY”, ông H là bên nhận tiền, thời điểm đó ông có năng lực hành vi dân sự đầy đủ nhưng không có bất kỳ phản hồi nào với bà N khi nội dung chuyển tiền bà N ghi như vậy. Do đó, ông H khẳng định toàn bộ số tiền đã nhận là tiền hoa hồng là không có căn cứ xem xét.

[5] Mặt khác, tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ nguyên đơn đã giao, nộp biên bản xác nhận công nợ và cam kết trả nợ ngày 20 tháng 2 năm 2025 với nội dung: “Điều 1 Thỏa thuận xác nhận nợ: Sau khi đối chiếu, 2 bên xác nhận nợ, đến hết ngày 20/02/2025 bên B còn nợ bên A tổng số tiền 5.799.241.823 đồng. Điều 3 cam kết của bên B: Bên B cam kết thanh toán hết số tiền nợ như sau: mỗi tháng bên B thanh toán số tiền 200.000.000 đồng và tiền lãi 8,8%/năm trên số tiền 5.799.241.823 đồng. Thời gian trả nợ bắt đầu từ ngày 01/3/2025; Nếu bên B không thanh toán đủ thì bên B dùng mọi tài sản cá nhân để thế chấp khoản nợ cho bên A như thỏa thuận”. Như vậy, theo biên bản này cá nhân ông H là bên nhận nợ với bà N và cam kết dùng mọi tài sản cá nhân để thế chấp trả nợ với phương thức trả tiền gốc mỗi tháng là 200.000.000 đồng và tiền lãi suất 8,8%/năm, thời hạn trả bắt đầu từ ngày 01/3/2025. Từ nội dung biên bản này chứng tỏ giữa bà N và ông H có tồn tại với nhau giao dịch vay tài sản. Từ những tài liệu, chứng cứ này, Tòa án xác định hợp đồng hai bên đã giao kết là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự. Do đó, ông H xác định giữa ông và bà N không tồn tại bất kỳ hợp đồng vay tài sản nào là không có căn cứ.

[6] Tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự quy định: “1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn...”. Như vậy, ngày 01/3/2025 ông H phải bắt đầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán nhưng không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Do đó, bà N được quyền yêu cầu ông H thực hiện nghĩa vụ trả toàn bộ tiền nợ.

[7] Tại biên bản xác nhận nợ, hai bên xác định số tiền nợ là 5.799.241.823 đồng nhưng bà N chỉ yêu cầu ông H phải trả số tiền 1.527.499.998 đồng, không yêu cầu tính lãi suất. Bà N xác định không yêu cầu ông H phải trả số tiền còn lại là 4.271.741.825 đồng; đồng thời cam kết không khởi kiện yêu cầu ông H phải thanh toán số tiền còn lại là 4.271.741.825 đồng và lãi suất đối với số tiền này. Xét thấy, quá trình tố tụng ông H không cung cấp văn bản nào thể hiện ý kiến về việc không thừa nhận chữ ký của mình trong “Biên bản xác nhận công nợ và cam kết trả nợ” ngày 20/02/2025, đồng thời ông H cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh đã thanh toán các khoản nợ. Việc bà N yêu cầu thấp hơn số tiền hai bên xác nhận nợ và không yêu cầu ông H phải trả số tiền còn lại, đồng thời cam kết không khởi kiện yêu cầu ông H phải thanh toán số tiền 4.271.741.825 đồng và lãi suất đối với số tiền này là tự nguyện, không trái pháp luật và có lợi cho bị đơn nên Tòa án chấp nhận. Do đó, bà Đỗ Thị N khởi kiện yêu cầu ông Đỗ Minh H phải trả số tiền 1.527.499.998 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[8] Về lãi suất: Theo biên bản xác nhận nợ thì hai bên có thỏa thuận lãi suất 8,8%/năm là không vượt quá lãi suất theo quy định của pháp luật (20%/năm, tương đương 1,66%/tháng). Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn xác định không yêu cầu tính lãi, việc nguyên đơn không yêu cầu tính lãi là tự nguyện nên Tòa án chấp nhận.

[9] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị của Viện kiểm sát.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đỗ Minh H phải chịu án phí theo quy định của Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 39, 144, 147, 227, 228, 229, 238, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 357, 463, 464, 465, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị N đối với ông Đỗ Minh H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

- Buộc ông Đỗ Minh H phải thanh toán cho bà Đỗ Thị N tổng số tiền 1.527.499.998đ (một tỷ năm trăm hai mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn chín trăm chín mươi tám đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đỗ Minh H phải nộp số tiền 57.825.000đ (năm mươi bảy triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Trả lại cho bà Đỗ Thị N số tiền 28.912.500đ (hai mươi tám triệu chín trăm mười hai nghìn năm trăm đồng) là tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0008074 ngày 11/4/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng thi hành án Dân sự khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 16, TP.Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS khu vực 16, TP.Hồ Chí Minh;
- Dương sự;
- Lưu: VT; HS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Thị Vân

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút, ngày 23 tháng 8 năm 2022.

Tại Phòng nghị án Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị V.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Ngọc .

2. Bà Nguyễn Thị Bửu H1.

Tiến hành nghị án vụ án Dân sự thụ lý số 132/2022/TLST-DS ngày 20 tháng 4 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trần Quang Đ, sinh năm 1965; địa chỉ: Số I khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

- *Bị đơn*: Bà Trương Thị N1, sinh năm 1982; địa chỉ: Số A đường N, trung tâm thương mại S, khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:**

1. Pháp luật áp dụng: Căn cứ vào các Điều 144, 147, 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Kết quả biểu quyết 3/3.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quang Đ đối với bà Trương Thị N1 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

- Buộc bà Trương Thị N1 và ông Trần Văn N2 phải thanh toán cho ông Trần Quang Đ tổng số tiền 313.498.574 (ba trăm mười ba triệu bốn trăm chín mươi tám nghìn năm trăm bảy mươi bốn) đồng. Trong đó tiền nợ gốc là 211.940.000 (hai trăm mười một triệu chín trăm bốn mươi nghìn) đồng; tiền lãi là: 101.558.574 (một trăm lẻ một triệu năm trăm năm mươi tám nghìn năm trăm bảy mươi bốn) đồng.

Lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán trên số tiền nợ gốc 211.940.000 (hai trăm mười một triệu chín trăm bốn mươi nghìn) đồng được tiếp tục tính kể từ ngày 23/8/2022 cho đến khi người phải thi hành án thi hành xong theo mức lãi suất 1,66%/tháng (tương đương 0,055%/ngày).

Kết quả biểu quyết 3/3.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trương Thị N1 và ông Trần Văn N2 phải nộp số tiền 15.674.929 (mười lăm triệu sáu trăm bảy mươi bốn nghìn chín trăm hai mươi chín) đồng.

- Hoàn trả cho ông Trần Quang Đ số tiền 8.960.000 (tám triệu chín trăm sáu mươi nghìn) đồng; là tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003741, ngày 20/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Kết quả biểu quyết 3/3.

4. Nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Kết quả biểu quyết 3/3.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Kết quả biểu quyết 3/3.

Biên bản kết thúc vào hồi giờ..... phút cùng ngày.

Hội đồng xét xử sơ thẩm

Thành viên hội đồng xét xử Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Trần Thị Ngọc Nguyễn Thị Bửu Huệ

Chu Thị Vân